BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
BáocáocủaBanTổng Giámđốc	2-4
BáocáoKết quả công tác soát xét	5 - 6
BáocáoTàichínhriêng đãđượcsoát xét	
Bảngcânđốikếtoánriêng giữa niên độ	7–9
Báocáokếtquảhoạt động kinhdoanhriêng giữa niên độ	10
Báocáolưuchuyểntiềntệriêng giữa niên độ	11
Bản thuyếtminhBáocáotàichínhriêng giữa niên độ	12–42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BanTổng GiámđốcCôngtyCổ phần Đầu tư AMD GroupTrìnhbàyBáocáocủaminhvàBáocáotàichínhriêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toántừ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu tư AMD Group là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 đồng *(Ba trăm tỷ đồng chẵn.)*

Ngày 13 tháng 07 năm 2016, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó, vốn Điều lệmới của Công ty là 623.999.360.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng.)*

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 13 tháng 07 năm 2016, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó, vốn Điều lệmới của Công ty là 623.999.360.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng.)*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
Ông Ngô Công Chính	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên
Ông Vũ Phạm Hải Đăng	Ủy viên
Bà Đàm Thị Ngân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Công Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Đặng Thùy Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Nhung	Trưởng ban
Ông Hồ Sĩ Bắc	Ủy viên
Bà Lê Thị Hoàng Anh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riênggiữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chínhriêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độkhông còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riênggiữa niên độtrên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh. Mặc dù lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm (-) nhưng Công ty đã có kế hoạch phù hợp để đảm bảo tiếp tục hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độtuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độđã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chínhriêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày10tháng08năm2016

TM. BanGiámđốc

Tổng Giámđốc

M.S.D.N:0102370... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Đức

Số : 325/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group

Kính gửi: **Quý cổ đông**

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group, được lập ngày 10/08/2016, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toánriêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanhriêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệriêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây - Tòa nhà Hancorp Plaza - số 72 Trần Đăng Ninh - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666
Website: http://www.kiemtoanasc.com.vn / kiemtoanasc.vn * Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726 –2013 –133 -1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hương
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1919–2013–133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**317.093.759.319**	**115.450.445.400**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**20.162.888.095**	**15.745.803.697**
1. Tiền	111		19.162.888.095	15.745.803.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**194.109.630.846**	**52.251.529.939**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	105.333.183.932	48.795.580.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	34.785.999.686	3.378.857.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	53.990.447.228	77.092.655
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**	**98.126.665.235**	**46.263.315.054**
1. Hàng tồn kho	141		98.126.665.235	46.263.315.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.694.575.143**	**1.189.796.710**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	11.703.541	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.682.871.602	1.188.926.237
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	870.473
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**557.193.774.719**	**331.690.492.717**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**50.000.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	50.000.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**267.873.497**	**367.540.911**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	267.873.497	367.540.911
- Nguyên giá	*222*		1.588.843.637	1.588.843.637
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(1.320.970.140)*	*(1.221.302.726)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**1.932.013.668**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.932.013.668	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**491.244.797.546**	**311.244.797.546**
1. Đầu tư vào công ty con	251		451.387.600.000	271.387.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(142.802.454)	(142.802.454)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.749.090.008**	**20.078.154.260**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	13.749.090.008	20.078.154.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**874.287.534.038**	**447.140.938.117**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**189.174.055.569**	**87.446.205.118**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**189.174.055.569**	**87.446.205.118**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	137.833.150.979	30.404.459.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	31.978.085.448	42.544.496.753
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.577.619.948	7.664.060.520
4. Phải trả người lao động	314		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.000.000.000	47.988.850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	5.000.000.000
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.785.199.194	1.785.199.194
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**685.113.478.469**	**359.694.732.999**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**685.113.478.469**	**359.694.732.999**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		623.999.360.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(90.000.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.602.475.660	1.785.199.194
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.876.063	892.599.597
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.891.766.746	57.016.934.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*31.383.021.276*	57.016.934.208
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*25.508.745.470*	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**874.287.534.038**	**447.140.938.117**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Châm	Đinh Đặng Thùy Anh	Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	477.687.560.734	423.175.044.320
2. Các khoản giảm trừ	02		250.038.133	322.628.886
				-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		477.437.522.601	422.852.415.434
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	437.272.340.917	403.455.253.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		40.165.181.684	19.397.161.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	232.830.138	2.072.027.751
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.099.650	(148.797.161)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	501.318.890	383.614.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.090.050.347	1.474.830.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		30.798.542.935	19.759.541.786
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.150.406.493	213.680.113
12. Chi phí khác	32	VI.7	113.879.695	83.346.056
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.036.526.798	130.334.057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.835.069.733	19.889.875.843
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.326.324.263	4.405.064.818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.508.745.470	15.484.811.025

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Châm	Đinh Đặng Thủy Anh	Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***31.835.069.733***	***19.889.875.843***
2. Điều chỉnh cho các khoản		(133.162.724)	(2.084.244.339)
+ Khấu hao tài sản cố định		99.667.414	123.614.370
+ Các khoản dự phòng			(148.797.161)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(232.830.138)	(2.059.061.548)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***31.701.907.009***	***17.805.631.504***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(195.351.175.799)	(288.730.533)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(51.963.017.595)	(19.604.728.909)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		102.572.012.173	(5.648.063.922)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		6.317.360.711	1.410.361.712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.170.485.985)	(3.316.816.121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**(108.893.399.486)**	**(9.642.346.269)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.832.346.254)	(135.000.000)
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác			(48.000.000.000)
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác			103.578.004.000
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(180.000.000.000)	(55.000.000.000)
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		232.830.138	1.907.612.870
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(181.599.516.116)**	**2.350.616.870**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		299.910.000.000	
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**294.910.000.000**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**4.417.084.398**	**(7.291.729.399)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**15.745.803.697**	**8.622.440.683**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối năm		**20.162.888.095**	**1.330.711.284**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Châm	Đinh Đặng Thùy Anh	Nguyễn Tiến Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHRIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2014.Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12 là 300.000.000.000 đồng *(Ba trăm tỷ đồng chẵn.)*

Ngày 13 tháng 07 năm 2016, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó, vốn Điều lệmới của Công ty là 623.999.360.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng.)*

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
  Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá
  Chi tiết: Đại lý, môi giới hang hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
  Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán)
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
  Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;
- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
  Chi tiết:
  Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình
  Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp
  Chi tiết: Dạy nghề;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy moc, thiết bị và phụ tùng máy khác
  Chi tiết:
  Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện)
  Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)
  Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
  Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
  Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
  Chi tiết:
  Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
  Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
  Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
  Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
  Bán buôn sach, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
  Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
  Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
  Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
  Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khác hàng (phục vụ tiệc, hội họp đám cưới...);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quí hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
  Chi tiết: thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thắc quặng sắt;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
  Chi tết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động
- Và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);

- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
  Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
  Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường sắt;
  Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
  Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ liên quan);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì bằng giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản uất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
  Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ phân bón, thuốc sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Lập trình máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;

  Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

  Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

  Chi tiết:

  Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;

  Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh

  Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ gỗ) trong các cửa hàng chuyên doanh

  Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;

  Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;

  Bán lẻ hàn hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

  Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn, thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

  Chi tiết:

  Bán lẻ đồ uống có cồn;

  Bán lẻ đồ uống không có cồn;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chiếu phim;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;

- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất giầy dép;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
  Chi tiết: vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi(trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
- Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn

UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chínhcủa công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về

chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính

và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	**2.053.808.939**	**276.953.472**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**17.109.079.156**	**15.468.850.225**
+ Tiền gửi VND	17.109.079.156	15.459.663.460
Ngân hàng An Bình Hoàng Quốc Việt	*5.705.314*	*5.696.122*
Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội	*1.935.259.605*	*15.286.332.340*
Ngân hàng BIDV Thăng Long	*2.002.397*	*10.413.723*
Ngân hàng BIDV CN Thanh Xuân	*922.740*	*974.567*
Ngân hàng BIDV CN Hà Thành	*2.081.069*	
Ngân hàng Quân đội CN sở giao dịch 1	*13.580.585*	*109.243.426*
Ngân hàng Quân đội CN Hàng đậu	*2.773.932*	*2.773.932*
Ngân hàng NN &PTNT Tây Hà Nội	*13.536.652*	*13.433.952*
Ngân hàng Tiên Phong Mỹ Đình	*15.005.653.792*	*1.161.628*
Ngân hàng Tiên Phong Hà Thành	*1.028.884*	*1.025.793*
Ngân hàng Vietcombank Thăng Long	*14.489.291*	*989.000*
Ngân hàng Vietinbank Tây Hà Nội	*20.219.078*	*19.883.823*
Ngân hàng Vietinbank Nam Thăng Long	*1.238.790*	*7.735.154*
Ngân hàng Vietinbank Bắc Hà Nội	*6.567.732*	
+ Tiền gửi USD	84.019.295	9.186.765
Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội	*84.019.295*	*9.186.765*
Ngân hàng Quân đội CN sở giao dịch 1		
Tiền và các khoản tương đương tiền	**1.000.000.000**	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	1.000.000.000	
Cộng	**20.162.888.095**	**15.745.803.697**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**105.333.183.932**	-	**48.795.580.091**	-
Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam	5.085.987.000		5.085.987.000	
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hai	16.420.140.000		16.420.140.000	
Công ty cổ phần kim khí Bắc Thái	13.500.672.350		-	
Công ty CP khoáng sản và xây dựng quốc tế	11.651.800.910		-	
Công ty cổ phần thiết bị Năm Sao Việt	6.149.900.000		10.649.900.000	
Công ty TNHH MTV Cốp Pha Thép Thái Hưng	-		5.752.147.880	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên	35.471.506.379		-	
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	12.331.464.022		7.891.461.335	
- Các đối tượng khác	4.721.713.271		2.995.943.876	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**105.333.183.932**	-	**48.795.580.091**	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	162.000.000	
Công ty Cổ phần AMD Smart	Công ty con	196.577.920	196.577.920

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**34.785.999.686**	-	**3.378.857.193**	-
Công ty TNHH đầu tư và thương mại UHC Việt Nam	2.623.361.400		2.623.361.400	
Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên	29.932.680.000			
Các đối tượng khác	2.229.958.286		755.495.793	
b. Dài hạn				
Cộng	**34.785.999.686**	-	**3.378.857.193**	-

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Viện quản lý và phát triển Châu Á	Công ty con	-	45.000.000
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đông Sơn	Công ty con	5.445.000	

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**53.990.447.228**	-	**77.092.655**	-
- Tạm ứng	4.990.447.228		32.418.677	
- Phải thu khác (*)	49.000.000.000	-	44.673.978	
b. Dài hạn	**50.000.000.000**	-		-
- Phải thu khác (**)	50.000.000.000			
Cộng	**103.990.447.228**	-	**77.092.655**	-

Chi tiết công nợ phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**49.000.000.000**	-	-	-
- Ông Nguyễn Văn Hường (Đặt cọc mua cổ phần)	15.000.000.000			
- Hợp tác kinh doanh (1)	34.000.000.000			
Dài hạn	**50.000.000.000**	-	-	-
Hợp tác đầu tư dự án (2)	50.000.000.000			
Cộng	**99.000.000.000**	-	-	-

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1506/2016/AMD - AMD MINING - ANBA ngày 15/6/2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư ANBA, Công ty CP Đầu tư AMD Group và Công ty CP AMD Khoáng Sản với mục đích cùng hợp tác đầu tư mua công trình nhà ở thấp tầng có ký hiệu TT-A, TT-B, TT-C thuộc dự án khu nhà ở 319 phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội do Liên doanh Công ty TNHH MTV 319.3 và Công ty CP Đầu tư Xây lắp Hùng Cường làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty CP Đầu tư AMD Group đầu tư 34 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12/3/2016 giữa Công ty CP Đầu tư AMD Group và Viện Quản lý và Phát triển Châu Á với mục đích cùng hợp tác đầu tư xây dựng trụ sở Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quản lý tại xóm 5 thôn Hòa, thị xã Xuân Phương, Từ Liêm, Hà Nội. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 24 tháng không hủy ngang.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.480.500.000		1.962.530.000	
+ Tập hợp chi phí liên quan đến lô máy Scale Pro	*1.480.500.000*		*1.962.530.000*	
- Thành phẩm	118.524.949		-	
- Hàng hóa	8.538.677.834		44.300.785.054	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	87.988.962.452		-	
Cộng	**98.126.665.235**	-	**46.263.315.054**	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**11.703.541**	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	11.703.541	
b. Dài hạn	**13.749.090.008**	**20.078.154.260**
Phí lắp đặt và đặt biển quảng cáo tại sân gofl Sầm sơn (4 năm từ 2016 và 2019)	3.409.090.911	4.545.454.545
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	339.999.094	199.366.378
Chi phí đầu tư cải tạo công trình EBEST(*)	10.000.000.003	15.333.333.337
Cộng	**13.760.793.549**	**20.078.154.260**

(*) Chi phí đầu tư, cải tạo khu đất, công trình trên đất của trung tâm thương mại EbestMall theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 01/04/2014. Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HĐTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền khai thác đất, công trình, tài sản trên đất, Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group đóng góp bằng chi phí đầu tư, cải tạo tương đương 22.000.000.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group được hưởng một khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu. Kể từ năm thứ sáu trở đi, khoản lợi nhuận cố định này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

Tổng chi phí đầu tư là 20 tỷ đồng, AMD phân bổ đều trong thời gian đầu tư (7 năm 6 tháng kể từ ngày 01/04/2014).

Theo phụ lục hợp đồng số 01 ngày 30 tháng 3 năm 2016 (kèm theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 08/05/2014), Công ty TNHH Thiên Thuận Tường chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group số tiền 20 tỷ đồng để thanh toán cho khoản lợi nhuận cố định hàng năm theo hợp đồng trên trong thời hạn 02 năm (kể từ ngày 01/4/2016 đến hết ngày 31/03/2018). Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư AMD sẽ không nhận được thêm bất kỳ khoản lợi nhuận nào phát sinh từ hợp đồng tương ứng với thời hạn 2 năm nêu trên.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ đá	1.932.013.668	
Cộng	**1.932.013.668**	-

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**137.833.150.979**	**137.833.150.979**	**30.404.459.801**	**30.404.459.801**
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	6.886.521.587	6.886.521.587
Chi nhánh công ty TNHH DKSH Việt Nam tại HN	-	-	964.920.000	964.920.000
Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS	2.558.387.000	2.558.387.000	4.620.837.000	4.620.837.000
Công ty CP tập đoàn FLC	73.797.360.000	73.797.360.000	7.639.210.000	7.639.210.000
CÔNG TY TNHH FLC SAMSON GOLF & RESORT	272.217.000	272.217.000	352.000.000	352.000.000
Công ty TNHH dịch vụ và chế biến thực phẩm Minh Dương	329.823.825	329.823.825	450.543.917	450.543.917

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển Hạ tầng KCN Phúc Hà	-	-	1.532.440.917	1.532.440.917
Công ty TNHH đá cẩm thạch R.K Việt Nam	6.130.966.820	6.130.966.820	-	-
ROTO FRANK ASIA-PACIFIC PTE.LTD	839.752.458	839.752.458	-	-
SAIJO DENKI INTERNATIONAL CO., LTD	32.124.450.211	32.124.450.211	-	-
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	13.471.038.130	13.471.038.130	-	-
- Các đối tượng khác	8.309.155.535	8.309.155.535	7.957.986.380	7.957.986.380
Cộng	**137.833.150.979**	**137.833.150.979**	**30.404.459.801**	**30.404.459.801**

Phải trả người bán là các bên liên quan		**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
		VND	VND
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	15.000.000	

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**31.978.085.448**	**31.978.085.448**	**42.544.496.753**	**42.544.496.753**
Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	29.870.046.292	29.870.046.292	42.535.530.000	42.535.530.000
Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	2.062.450.000	2.062.450.000	-	-
Các đối tượng khác	45.589.156	45.589.156	8.966.753	8.966.753
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-		
Cộng	**31.978.085.448**	**31.978.085.448**	**42.544.496.753**	**42.544.496.753**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính:VND

a. Phải nộp

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/kết chuyển trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	580.828.712	48.412.697.167	48.863.115.649		130.410.230
Thuế tiêu thụ đặc biệt		3.720.128.496	3.601.603.547		118.524.949
Thuế xuất, nhập khẩu		2.430.377.927	2.374.217.439		56.160.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.956.713.587	6.326.324.263	2.170.485.985		11.112.551.865
Thuế thu nhập cá nhân	126.518.221	65.272.655	31.818.460		159.972.416
Thuế tài nguyên		395.713.668	395.713.668		
Thuế khác		3.000.000	3.000.000		
Cộng	**7.664.060.520**	**61.353.514.176**	**57.439.954.748**	-	**11.577.619.948**

b. Phải thu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT phải thu của Nhà nước	-	870.473
Cộng	-	**870.473**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**6.000.000.000**	**47.988.850**
- Bảo hiểm xã hội	-	47.988.850
- Phải trả công ty CP Đầu tư Vip Royal	6.000.000.000	-
Cộng	**6.000.000.000**	**47.988.850**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 3)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính:VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các đối tượng khác	623.999.360.000	100,00	300.000.000.000	100,00
Cộng	**623.999.360.000**	**100,00**	**300.000.000.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
+ *Vốn góp đầu năm*	*323.999.360.000*	
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*		
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*	*623.999.360.000*	*300.000.000.000*
+ *Vốn góp cuối kỳ*		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.399.936	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.399.936	30.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*62.399.936*	*30.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ *Cổ phiếu phổ thông*		
+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.399.936	30.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*62.399.936*	*30.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	**2.602.475.660**	**1.785.199.194**
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	*2.602.475.660*	*1.785.199.194*
Cộng	**2.602.475.660**	**1.785.199.194**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng doanh thu	**477.687.560.734**	**423.175.044.320**
Doanh thu bán hàng hóa	242.546.906.674	234.564.026.246
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.724.545.454	14.167.606.203
Doanh thu hàng hóa bất động sản	233.416.108.606	174.443.411.871
Các khoản giảm trừ doanh thu	**250.038.133**	**322.628.886**
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	250.038.133	322.628.886
Doanh thu thuần	**477.437.522.601**	**422.852.415.434**

Doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	147.272.727	
Cộng		**147.272.727**	**-**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa	205.492.732.553	232.420.394.945
Giá vốn dịch vụ cung cấp		1.910.156.786
Giá vốn bất động sản đầu tư	231.779.608.364	169.124.701.871
Cộng	**437.272.340.917**	**403.455.253.602**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	221.190.385	2.059.061.548
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.639.753	12.966.203
Cộng	**232.830.138**	**2.072.027.751**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay		3.567.132
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-152.364.293
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	6.576.205	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.523.445	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**8.099.650**	**(148.797.161)**

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	62.931.079
- Chi phí nhân công	1.477.676.387	2.970.338.736
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.667.414	1.643.493.151
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	29.520.405
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.619.065.236	654.844.926
- Chi phí khác bằng tiền	646.400	265.918.405
Cộng	**14.200.055.437**	**5.627.046.702**

Trong đó bao gồm

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.773.581.095
- Chi phí nhân công		1.519.878.781
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.608.686.200	327.422.463
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		147.719.405
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**4.608.686.200**	**3.768.601.744**

b. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Chi phí nhân công	501.318.890	383.614.375
Cộng	**501.318.890**	**383.614.375**

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		62.931.079
- Chi phí nhân công	976.357.497	813.143.266
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.667.414	123.614.370
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	29.520.405
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.010.379.036	327.422.463
- Chi phí khác bằng tiền	646.400	118.199.000
Cộng	**9.090.050.347**	**1.474.830.583**

6. THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Các khoản khác	1.150.406.493	213.680.113
Cộng	**1.150.406.493**	**213.680.113**

7. CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Các khoản bị phạt	5.741.969	63.146.056
- Các khoản khác	108.137.726	20.200.000
Cộng	**113.879.695**	**83.346.056**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	**31.835.069.733**	**19.889.875.843**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		**133.146.056**
Các khoản điều chỉnh tăng	17.741.969	133.146.056
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không được trừ	*12.000.000*	*70.000.000*
- Chi phạt hành chính	*5.741.969*	*63.146.056*
Các khoản điều chỉnh giảm	221.190.385	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*221.190.385*	
Lợi nhuận chịu thuế	**31.631.621.317**	**20.023.021.899**
Thuế suất hiện hành	**20%**	**22%**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.326.324.263**	**4.405.064.818**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.956.713.587	3.319.868.251
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.170.485.985)	(3.316.816.121)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**11.112.551.865**	**4.408.116.948**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm : 23.999.360.000 VND là số tiền tăng vốn thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức được Đại hội cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/ĐHCĐ - NQ ngày 27/02/2016.

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.162.888.095		15.745.803.697	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.323.631.160		48.872.672.746	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn khác	-		-	
Cộng	**229.486.519.255**	-	**64.618.476.443**	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ		5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	143.833.150.979	30.452.448.651
Chi phí phải trả		
Cộng	**143.833.150.979**	**35.452.448.651**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.162.888.095			20.162.888.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.323.631.160	50.000.000.000		209.323.631.160
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn khác	-			-
Cộng	**179.486.519.255**	**50.000.000.000**	**-**	**229.486.519.255**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.745.803.697			15.745.803.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.872.672.746	-		48.872.672.746
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	**64.618.476.443**	**-**	**-**	**64.618.476.443**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	143.833.150.979			143.833.150.979
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	**143.833.150.979**	-	-	**143.833.150.979**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Vay và nợ	5.000.000.000			5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.452.448.651			30.452.448.651
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	**35.452.448.651**	-	-	**35.452.448.651**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng hóa	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*Doanh thu hàng hóa bất động sản*	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	242.296.868.541	1.724.545.454	233.416.108.606	477.437.522.601
Tổng doanh thu thuần	**242.296.868.541**	**1.724.545.454**	**233.416.108.606**	**477.437.522.601**
Chi phí bộ phận	205.492.732.553		231.779.608.364	437.272.340.917
Kết quả kinh doanh bộ phận	**36.804.135.988**	**1.724.545.454**	**1.636.500.242**	**40.165.181.684**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				9.591.369.237
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				30.573.812.447
Doanh thu hoạt động tài chính				232.830.138
Chi phí tài chính				8.099.650
Thu nhập khác				1.150.406.493
Chi phí khác				113.879.695
Thuế TNDN hiện hành				6.326.324.263
Lợi nhuận sau thuế				**25.508.745.470**

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	144.000.000	326.121.590

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	63,73%	74,18%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	36,27%	25,82%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	21,64%	19,56%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	78,36%	80,44%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	4,62	5,11
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,68	1,32
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,11	0,18
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,65%	4,68%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,33%	3,64%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,64%	4,45%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,92%	3,46%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	3,72%	4,30%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, các báo cáo tài chính này đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Châm	Đinh Đặng Thủy Anh	Nguyễn Tiến Đức

Phụ lục 1:

9 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			**1.500.661.819**	**88.181.818**		**1.588.843.637**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	**1.500.661.819**	**88.181.818**	-	**1.588.843.637**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			**1.144.143.644**	**77.159.082**		**1.221.302.726**
Số tăng trong kỳ	-	-	88.644.678	11.022.736	-	99.667.414
- Khấu hao trong kỳ			*88.644.678*	*11.022.736*		*99.667.414*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	-	-	**1.232.788.322**	**88.181.818**	-	**1.320.970.140**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	356.518.175	11.022.736	-	367.540.911
Tại ngày cuối kỳ	-	-	267.873.497	-	-	267.873.497

Phụ lục 2:

Đơn vị tính: VND

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	**451.387.600.000**	-	**451.387.600.000**	**271.387.600.000**	-	**271.387.600.000**
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	178.437.600.000		178.437.600.000	178.437.600.000		178.437.600.000
Công ty CP Pink house Việt Nam	14.250.000.000		14.250.000.000	14.250.000.000		14.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật A	9.500.000.000		9.500.000.000	9.500.000.000		9.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	119.400.000.000		119.400.000.000	59.400.000.000		59.400.000.000
Công ty Cổ phần AMD Smart	9.800.000.000		9.800.000.000	9.800.000.000		9.800.000.000
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	120.000.000.000		120.000.000.000			-
Đầu tư vào công ty liên kết	**40.000.000.000**	**142.802.454**	**39.857.197.546**	**40.000.000.000**	**142.802.454**	**39.857.197.546**
Công ty Cổ phần Decohouse	40.000.000.000	142.802.454	39.857.197.546	40.000.000.000	142.802.454	39.857.197.546
Cộng	**491.387.600.000**	**142.802.454**	**491.244.797.546**	**311.387.600.000**	**142.802.454**	**311.244.797.546**

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Tầng 1, Tòa nhà Việt Úc (VAS), tổ 12, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	59,48%	59,48%	Là một tổ chức khoa học công nghệ thực hiện hoạt động tư vấn, nghiên cứu và đào tạo về quản lý và phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo ra những thay đổi tích cực, bền vững cho tổ chức.
Công ty CP Pink house Việt Nam	Số nhà 89 - Ngõ 178 Nguyễn Lương Bằng - P.Quang Trung - Q.Đống Đa - TP.Hà Nội	95,00%	95,00%	Là đơn vị trực thuộc AMD GROUP và được phát triển theo mô hình của hệ thống giáo dục mầm non chuyên nghiệp.

Phụ lục 2:

Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH	Số 62 - Ngõ 322 - Phố Lê Trọng Tấn - Phường Khương Mai - Quận Thanh Xuân - Hà Nội	95,00%	95,00%	Các hoạt động kinh doanh của công ty nằm trong lĩnh vực cung cấp thiết bị Khoa học Công nghệ, thiết bị Y tế, thiết bị Giáo dục, thiết bị Dạy nghề và dịch vụ kỹ thuật: thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống phòng thí nghiệm công nghệ cao.
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	Số 15, biệt thự 1, Khu nhà ở Cầu Diễn, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	99,50%	99,50%	Ngành nghề chính là kinh doanh xăng dầu và vật liệu xây dựng.
Công ty Cổ phần AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội.	98,00%	98,00%	Ngành nghề chính là thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm.
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình I, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội	80,00%	80,00%	Đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.
Tên Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần DECOHOUSE	Khu phố 03 Đoài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	40,00%	40,00%	Công ty CP DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 3:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
- Vay Ngân hàng	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Decohouse (*)	-	-		*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Cộng	-	-	-	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

Phụ lục 4:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**				**32.897.880.550**	**332.897.880.550**
- Tăng vốn năm trước					28.582.051.643	28.582.051.643
- Lãi trong năm trước			1.785.199.194	892.599.597		2.677.798.791
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Chi trả cổ tức						-
- Phân loại theo TT 200					(4.462.997.985)	(4.462.997.985)
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**-**	**1.785.199.194**	**892.599.597**	**57.016.934.208**	**359.694.732.999**
- Tăng vốn trong kỳ	323.999.360.000					323.999.360.000
- Lãi trong kỳ					25.508.745.470	25.508.745.470
- Trích lập các quỹ			817.276.466	817.276.466	(1.634.552.932)	-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức					(23.999.360.000)	(23.999.360.000)
- Giảm khác		(90.000.000)				(90.000.000)
Số cuối kỳ	**623.999.360.000**	**(90.000.000)**	**2.602.475.660**	**1.709.876.063**	**56.891.766.746**	**685.113.478.469**